

**TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2679** /TLĐ-CSPL

Hà Nội, ngày **27** tháng 11 năm 2024

V/v góp ý các dự thảo Nghị định quy định
chi tiết một số điều của Luật BHXH về
BHXH tự nguyện

Kính gửi:

- Liên đoàn Lao động các tỉnh, thành phố;
- Công đoàn ngành Trung ương và tương đương;
- Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn;
- Các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn.

Ngày 29/6/2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

Theo Quyết định số 717/QĐ-TTg ngày 27/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Nhằm phát huy vai trò của tổ chức Công đoàn trong tham gia xây dựng chính sách, pháp luật; góp phần chăm lo, bảo vệ từ sớm, từ xa và trên diện rộng quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đề nghị Liên đoàn Lao động các tỉnh, thành phố; Công đoàn ngành Trung ương và tương đương; Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn; các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn: Nghiên cứu, có ý kiến tham gia góp ý đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định nêu trên *(có các dự thảo văn bản kèm theo)*.

Ý kiến góp ý gửi về Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (qua Ban Chính sách - Pháp luật)¹ **trước ngày 10/12/2024** để tổng hợp, gửi cơ quan chủ trì soạn thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch TLĐ (để b/c);
- Các Đ/c PCT TLĐ;
- Lưu: VT, CSPL.



**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Duy Hiểu

¹ Thông tin liên hệ: Đ/c Phan Nghiêm Long; Email: phannghiemlong@gmail.com; DT: 0973093586.

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội
về bảo hiểm xã hội tự nguyện**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm: đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 5 Điều 28; mức đóng, phương thức đóng và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 36; hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo khoản 6 Điều 102; điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 104; chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 2 Điều 111; quy định chuyển tiếp theo quy định tại khoản 14 Điều 141.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 3. Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

- Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định và người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Điều 36 Luật Bảo hiểm xã hội, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội; trường hợp không cấp sổ bảo hiểm xã hội thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có nhu cầu thay đổi thông tin đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì nộp tờ khai điều chỉnh thông tin kèm theo bản sao giấy tờ có liên quan đến việc điều chỉnh thông tin cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Việc điều chỉnh thông tin đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 4. Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Mức hỗ trợ và đối tượng hỗ trợ

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn quy định tại khoản 2 Điều 31 và khoản 1 Điều 36 Luật Bảo hiểm xã hội, cụ thể:

Phương án 1:

- a) Bằng 50% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ nghèo;
- b) Bằng 40% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc hộ cận nghèo;
- c) Bằng 30% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội thuộc dân tộc thiểu số;
- d) Bằng 20% đối với các đối tượng khác.

Phương án 2:

- a) Bằng 30% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội thuộc hộ nghèo, người thuộc dân tộc thiểu số;
- b) Bằng 25% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội thuộc hộ nghèo;
- c) Bằng 20% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội thuộc dân tộc thiểu số;
- d) Bằng 10% đối với các đối tượng khác.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc nhiều đối tượng được hỗ trợ ở nhiều mức khác nhau thì được hỗ trợ theo mức hỗ trợ cao nhất.

Khuyến khích các địa phương, cơ quan, tổ chức và cá nhân hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ sẽ xem xét điều chỉnh mức hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cho phù hợp.

2. Thời gian hỗ trợ tùy thuộc vào thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thực tế của mỗi người nhưng không quá 10 năm (120 tháng).

3. Phương thức hỗ trợ

a) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc đối tượng được hỗ trợ nộp số tiền đóng bảo hiểm xã hội phân thuộc trách nhiệm đóng của mình cho cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm xã hội tự nguyện do cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền;

b) Định kỳ 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội tổng hợp số đối tượng được hỗ trợ, số tiền thu của đối tượng và số tiền, ngân sách nhà nước hỗ trợ theo mẫu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, gửi cơ quan tài chính để chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội;

c) Cơ quan tài chính căn cứ quy định về phân cấp quản lý ngân sách của địa phương và bảng tổng hợp đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ do cơ quan Bảo hiểm xã hội chuyển đến, có trách nhiệm chuyển kinh phí vào quỹ bảo hiểm xã hội mỗi quý một lần; chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 hằng năm phải thực hiện xong việc chuyển kinh phí hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm xã hội của năm đó.

4. Kinh phí hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành; ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương ngân sách khó khăn.

Điều 5. Mức đóng của phương thức đóng một lần cho nhiều năm về sau

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được chọn phương thức đóng một lần cho nhiều năm về sau nhưng không quá 5 năm (60 tháng) một lần.

2. Mức đóng một lần cho nhiều năm về sau được tính bằng tổng mức đóng của các tháng đóng trước, chiết khấu theo lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã

hội bình quân tháng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam công bố của năm trước liền kề với năm đóng và được xác định theo công thức sau:

$$T_1 = \sum_{i=1}^{n \times 12} \frac{M_i \times 22\%}{(1+r)^{i-1}}$$

Trong đó:

- T_1 : Mức đóng một lần cho n năm về sau (đồng);
- M_i : Mức thu nhập tháng do người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chọn tại thời điểm đóng (đóng/tháng);
- r : Lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân tháng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam công bố của năm trước liền kề với năm đóng (%/tháng);
- n : Số năm đóng trước do người tham gia bảo hiểm xã hội chọn, nhận một trong các giá trị từ 2 đến 5;
- i : Tham số tự nhiên có giá trị từ 1 đến $(n \times 12)$.

Điều 6. Mức đóng của phương thức đóng một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu không quá 5 năm (60 tháng) thì được đóng cho đủ 15 năm để hưởng lương hưu.

2. Mức đóng một lần cho những năm còn thiếu được tính bằng tổng mức đóng của các tháng còn thiếu, áp dụng lãi gộp bằng lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân tháng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam công bố của năm trước liền kề với năm đóng và được xác định theo công thức sau:

$$T_2 = \sum_{i=1}^t (M_i \times 22\%) \times (1+r)^i$$

Trong đó:

- T_2 : Mức đóng một lần cho những năm còn thiếu (đồng);
- M_i : Mức thu nhập tháng do người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chọn tại thời điểm đóng (đóng/tháng);
- r : Lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân tháng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam công bố của năm trước liền kề với năm đóng (%/tháng);
- t : Số tháng còn thiếu, nhận một trong các giá trị từ 1 đến 60;
- i : Tham số tự nhiên có giá trị từ 1 đến t .

Điều 7. Hoàn trả tiền đã đóng

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng theo phương thức đóng 03 tháng hoặc 06 tháng hoặc 12 tháng một lần hoặc đóng một lần cho nhiều năm về sau quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 36 Luật Bảo hiểm xã hội mà trong thời gian đó thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ được hoàn trả một phần số tiền đã đóng trước đó:

- a) Thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- b) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Chết hoặc Tòa án tuyên bố là đã chết.

2. Số tiền hoàn trả cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này hoặc hoàn trả cho thân nhân của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được xác định bằng tổng số tiền đã đóng tương ứng với thời gian còn lại của phương thức đóng mà người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng và không bao gồm tiền hỗ trợ đóng của Nhà nước (nếu có).

3. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng theo phương thức đóng một lần cho nhiều năm về sau quy định tại Điều 5 Nghị định này, số tiền hoàn trả được xác định theo công thức sau:

$$HT = \sum_{i=n \times 12 - t + 1}^{n \times 12} \frac{M_i \times 22\%}{(1 + r)^{i-1}} - T$$

Trong đó:

- HT: Số tiền hoàn trả (đồng);
- M_i : Mức thu nhập tháng do người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chọn tại thời điểm đóng (đóng/tháng);
- T: Số tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của Nhà nước (nếu có);
- r: Lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân tháng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam công bố của năm trước liền kề với năm đóng (%/tháng);
- n: Số năm đã đóng trước do người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chọn, nhận một trong các giá trị từ 2 đến 5.
- t: Số tháng còn lại của phương thức đóng mà người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng.

- i : Tham số tự nhiên có giá trị từ $(n \times 12 - t + 1)$ đến $(n \times 12)$.

Điều 8. Bảo hiểm xã hội một lần

1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần của đối tượng được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội được xác định như sau:

$$MH = TC - T$$

Trong đó:

MH: mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần (đồng);

TC: mức hưởng xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội (đồng);

T: Số tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của Nhà nước (đồng).

2. Số tiền hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này được tính bằng tổng số tiền Nhà nước hỗ trợ của từng tháng người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Mức hỗ trợ của từng tháng được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền hỗ trợ đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội tự nguyện} \\ \text{của Nhà nước tại tháng } i \end{array} = 0,22 \times \begin{array}{l} \text{Chuẩn nghèo} \\ \text{khu vực nông} \\ \text{thôn tại tháng } i \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hỗ trợ} \\ \text{của Nhà nước} \\ \text{tại tháng } i \end{array}$$

Trong đó, i là số tháng Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 9. Điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

1. Thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội sau điều chỉnh của từng năm bằng thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của từng năm nhân với mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của năm tương ứng.

2. Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm và được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức điều} \\ \text{chỉnh thu nhập} \\ \text{tháng đã đóng} \\ \text{bảo hiểm xã} \\ \text{hội của năm } t \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm của năm liền kề} \\ \text{trước năm người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện} \\ \text{hưởng bảo hiểm xã hội tính theo gốc so sánh bình} \\ \text{quân của năm 2008 bằng 100\%} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm của năm } t \text{ tính} \\ \text{theo gốc so sánh bình quân của năm 2008 bằng 100\%} \end{array}}$$

Trong đó:

- t: Là năm bất kỳ trong giai đoạn điều chỉnh;
- Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của năm t được lấy tròn hai số lẻ và mức thấp nhất bằng 1 (một).

3. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng một lần cho những năm còn thiếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định này thì mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức đóng một lần cho những năm còn thiếu nhận mức điều chỉnh bằng 1 (một).

4. Trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm, chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm điều chỉnh tính theo gốc so sánh bình quân của năm 2008 do Tổng cục Thống kê công bố và mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của từng năm quy định tại khoản 2 Điều này, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Điều 10. Chế độ hưu trí đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Thời gian tính hưởng chế độ hưu trí là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện, không bao gồm thời gian đã tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

2. Điều kiện hưởng lương hưu

a) Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

b) Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trở lên thì được hưởng lương hưu khi đủ 60 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

3. Mức lương hưu hằng tháng được tính bằng tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng nhân với mức bình quân tiền lương và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 4 Điều này.

Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, trừ đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và i khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội thì mức lương hưu hằng tháng thấp nhất bằng mức tham chiếu.

4. Mức bình quân tiền lương và thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần được tính theo công thức sau:

Mức bình quân tiền lương và thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội		Mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	x	Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	+	Tổng các mức thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện
	=	Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc			+	Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Trong đó:

- Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Tổng các mức thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện là tổng các mức thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đã được điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

5. Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được tính theo quy định tại Điều 100 Luật Bảo hiểm xã hội.

6. Bảo hiểm xã hội một lần được thực hiện theo quy định tại Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 6 Nghị định này. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương và thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 11. Chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Thời gian tính hưởng chế độ tử tuất là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện, không bao gồm thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần.

2. Người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức tham chiếu đối với người chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên;

b) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thời gian tính hưởng chế độ tử tuất từ đủ 60 tháng trở lên;

c) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang hưởng hoặc tạm dừng hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc;

d) Người đang hưởng hoặc tạm dừng hưởng lương hưu.

3. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thuộc một trong các trường hợp sau thì thân nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội:

a) Đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần;

b) Đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

c) Đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu mà trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 15 năm trở lên.

4. Trường hợp thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều này mà có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần thì được hưởng trợ cấp tuất một lần theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 110 Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà không có thân nhân quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội thì việc xác định người nhận trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy định của Nghị định này được áp dụng đối với người đã tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Người đang hưởng lương hưu hằng tháng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng.

3. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà trước đó có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm phụ cấp khu vực thì ngoài lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất thì được giải quyết hưởng trợ cấp khu vực một lần theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có đủ điều kiện và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì vẫn thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

5. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã đóng theo các phương thức đóng 03 tháng hoặc 06 tháng hoặc 12 tháng một lần hoặc đóng một lần cho nhiều năm về sau mà trong đó có thời gian kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì việc hỗ trợ tiền đóng quy định tại Điều 4 Nghị định này được thực hiện kể từ thời điểm người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phương thức đóng mới, sau khi hoàn thành thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức đã đăng ký trước đó.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm đảm bảo ngân sách thực hiện chính sách hỗ trợ cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Nghị định này.
3. Hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm công bố lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề.
4. Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cung cấp chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm điều chỉnh tính theo gốc so sánh bình quân của năm 2008 và hằng năm cung cấp kịp thời chỉ số giá tiêu dùng bình quân hằng năm cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
5. Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm đối chiếu người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này với danh sách hộ

nghèo, hộ cận nghèo do chính quyền địa phương cung cấp để xác định đối tượng hỗ trợ là thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Số: /TTr-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 7 ngày 29/6/2024 và Quyết định số 717/QĐ-TTg ngày 27/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 7, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 7 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết 09 nội dung về bảo hiểm xã hội tự nguyện (chi tiết tại Phụ lục I gửi kèm theo).

2. Cơ sở thực tiễn

Bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện từ ngày 01/01/2008 theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 và được sửa đổi, bổ sung tại Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016) và từ ngày 01/7/2025 trở đi là Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15. Trải qua một số lần sửa đổi, bổ sung, bảo hiểm xã hội tự nguyện được áp dụng đối người lao động không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, được thực hiện rất linh hoạt, với nhiều hình thức, phương thức đóng, phù hợp với khả năng, nhu cầu của người lao động. Đồng thời với đó là việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho

người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện từ ngày 01/01/2018, tạo thêm động lực, khuyến khích người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Tính đến hết tháng 9/2024 số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là 1.993 nghìn người, chiếm 4,23% lực lượng lao động trong độ tuổi¹, gấp 332,2 lần số người tham gia của năm 2008; 9,18 lần số người tham gia năm 2015. Tương đương với, tốc độ gia tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bình quân giai đoạn 2008-2024 là 43,74%, giai đoạn 2016-2024 là 27,94%, giai đoạn 2018-2024 là 36,65%

Như vậy, kết quả phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang vượt mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 tại Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 28-NQ/TW). Tuy nhiên, kết quả thực hiện trong giai đoạn 2018-2024, mới chỉ đạt và nhỉnh hơn so với yêu cầu tốc độ gia tăng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của năm sau so với năm trước ít nhất bằng 30%-50% theo Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/8/2018 và Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Nghị định được xây dựng và ban hành để quy định chi tiết các quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 về bảo hiểm xã hội tự nguyện, đồng thời tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 28-NQ/TW.

2. Quan điểm

Dự thảo Nghị định được xây dựng dựa trên một số quan điểm sau:

- Đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH14
- Đảm bảo tính kế thừa các quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11.
- Đảm bảo việc tổ chức triển khai thực hiện được thuận lợi.

¹ Theo Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý III và 9 tháng năm 2024 (Biểu Thông cáo báo chí tình hình lao động, việc làm quý III và 9 tháng năm 2024 (.xlsx)), lực lượng lao động trong độ tuổi quý III năm 2024 là 47,08 triệu người.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Ngày tháng năm 2024, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Công văn số/BLĐTBXH-VBHXH gửi lấy ý kiến các bộ, ngành cơ quan có liên quan đối với hồ sơ dự thảo Nghị định.

Trên cơ sở ý kiến tham gia góp ý của các bộ, ngành liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hoàn thiện dự thảo Nghị định và có Công văn số/LĐTBXH-BHXH ngày tháng năm 2024 gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định.

Ngày.....tháng.....năm 2024, Bộ Tư pháp có văn bản thẩm định dự thảo Nghị định.

Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ xem xét, ban hành (chi tiết xem tại Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Nghị định gồm 14 Điều với những nội dung cơ bản như sau:

1. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Trên cơ sở rà soát các nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết, phạm vi điều chỉnh của Nghị định sẽ quy định chi tiết những nội dung sau của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 (sau đây viết là Luật Bảo hiểm xã hội 2024), cụ thể:

(i) Mức đóng, phương thức đóng và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 36;

(ii) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo khoản 6 Điều 102;

(iii) Điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 104;

(iv) Chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 2 Điều 111;

(v) quy định chuyển tiếp theo quy định tại khoản 15 Điều 141.

2. Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định là người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện

3. Điều 3. Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Hướng dẫn việc đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội

4. Điều 4. Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP, kết quả thực hiện trong thời gian vừa qua và kiến nghị của cử tri, đại biểu Quốc hội, đề xuất điều chỉnh tăng mức hỗ trợ đối tượng hỗ trợ đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện như sau:

Phương án 1:

- Tăng mức hỗ trợ từ 30% lên thành 50% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội là người thuộc hộ nghèo;

- Tăng mức hỗ trợ từ 25% lên thành 40% đối với người tham gia bảo hiểm xã hội là người thuộc hộ cận nghèo;

- Bổ sung đối tượng được hỗ trợ là người thuộc dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ 30%;

- Tăng mức hỗ trợ từ 10% lên thành 20% đối với người tham gia khác.

Phương án 2:

- Bổ sung đối tượng được hỗ trợ là người thuộc dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ 20%.

5. Điều 5. Mức đóng của phương thức đóng một lần cho nhiều năm về sau

Kế thừa theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 và hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH ngày 18/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

6. Điều 6. Mức đóng của phương thức đóng một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu

Kế thừa theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 và hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 01/2016/TT-BLĐTBXH ngày 18/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tuy nhiên, do theo Luật Bảo hiểm xã hội 2024, điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để hưởng lương hưu được giảm từ 20 năm xuống còn 15 năm, cho nên đề xuất điều chỉnh lại số năm tối đa người tham gia bảo hiểm xã hội được đóng một lần cho những năm còn thiếu để hưởng lương hưu ngay khi đủ tuổi nghỉ hưu giảm từ 10 năm xuống còn 5 năm. Việc này, để đảm bảo người tham gia bảo hiểm xã hội phải có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tối thiểu trước khi nghỉ hưu và phù hợp với khả năng cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.

7. Điều 7. Hoàn trả tiền đã đóng

Hướng dẫn việc hoàn trả số tiền đã đóng của người lao động lựa chọn tham gia theo các phương thức đóng: 03 tháng; 06 tháng; 12 tháng và một lần cho nhiều năm về sau trong một số trường hợp đặc biệt, cụ thể:

- a) Thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- b) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Chết hoặc Tòa án tuyên bố là đã chết.

8. Điều 8. Bảo hiểm xã hội một lần

Hướng dẫn việc tính mức hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (không bao gồm kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước).

9. Điều 9. Điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

Kế thừa quy định tại Điều 4 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP, để đảm bảo việc điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện kịp thời thì sửa đổi về nội dung việc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định mức điều chỉnh hàng năm bằng việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc điều chỉnh sau khi có số liệu công bố của Tổng cục Thống kê theo cách tính được quy định tại Nghị định này, cụ thể như sau: *“Trên cơ sở mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội được quy định tại Khoản 2 Điều này và chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm, chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm điều chỉnh tính theo gốc so sánh bình quân của năm 2008 do Tổng cục Thống kê công bố, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.”*

10. Điều 10. Chế độ hưu trí đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Kế thừa quy định tại Điều 5 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

11. Điều 11. Chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Kế thừa quy định tại Điều 8 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

12. Điều 12. Quy định chuyển tiếp

Kế thừa quy định tại Điều 16 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP, đồng thời điều chỉnh phù hợp để đảm bảo không làm ảnh hưởng tới người đang tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

13. Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 và bãi bỏ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

14. Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Quy định trách nhiệm của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan trong việc đảm bảo việc thi hành Nghị định này.

V. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

....

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH

Về cơ bản các ý kiến tham gia của các bộ, ngành liên quan và ý kiến góp ý trên Cổng Thông tin điện tử đều thống nhất với dự thảo Nghị định (chi tiết tại Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành, người dân kèm theo). Trên cơ sở ý kiến tham gia, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hoàn thiện dự thảo Nghị định như sau:

...

VII. VỀ HỒ SƠ TRÌNH NGHỊ ĐỊNH

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (3) Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng; (4) Báo cáo đánh giá thủ tục hành chính; (5) Báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành; (6) Bản chụp ý kiến của các bộ, ngành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- PTTg CP Lê Minh Khái;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Tư pháp, Nội vụ, Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, VBHXH (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Bá Hoan